

SINH VIÊN VÀ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH (SMARTPHONE): VIỆC SỬ DỤNG VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỌC TẬP VÀ QUAN HỆ XÃ HỘI

NGUYỄN XUÂN NGHĨA*
PHAN THỊ MINH PHƯƠNG**
ĐINH THỊ KIM ÁNH***
NGUYỄN THỊ TRANG****

Bài viết tìm hiểu những đặc điểm của việc sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) ở vài nhóm sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh và ảnh hưởng của nó lên quan hệ xã hội và việc học tập của nhóm người trẻ này. Trong nghiên cứu này, lý thuyết quyết định luận kỹ thuật của M. McLuhan tuy không hoàn toàn được chấp nhận, nhưng cũng gợi cho ta nhiều suy nghĩ khi một công nghệ mới tác động lên ứng xử của các cá nhân và những mối quan hệ xã hội nói chung.

Từ khóa: Sinh viên, điện thoại thông minh, quan hệ xã hội, vốn xã hội, học tập

Nhận bài ngày: 8/4/2017; đưa vào biên tập: 9/4/2017; phản biện: 12/4/2017; duyệt đăng: 20/4/2017

1. GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ

Hiện nay, điện thoại di động và đặc biệt điện thoại thông minh (smartphone) là một phương tiện không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày của nhiều người. Vần lan truyền một nhận xét khá thú vị và xác đáng: khi rời khỏi nhà, ba vật dụng ta không thể thiếu là ví tiền, chìa khóa và smartphone. Các số liệu đầu năm 2015 cho thấy, với dân số hơn 93 triệu, Việt Nam hiện có gần 40 triệu người sử dụng internet; 123,8 triệu thuê bao điện thoại di động, khoảng 32,4 triệu người sử dụng smartphone chiếm tỷ lệ khoảng 36%

dân số. Tỷ lệ người sử dụng smartphone tăng lên rất nhanh: 36,5% vào năm 2016 và 43,7% dân số vào 2017 (Kemp 2015).

Do tính thời sự trên, bài viết này muốn tìm hiểu việc sử dụng smartphone và ảnh hưởng của nó trong đời sống sinh viên tại TPHCM. Đề tài này được thu thập dữ liệu vào tháng 11/2015 và hoàn tất báo cáo vào quý 1 năm 2016.

Ở Việt Nam hiện nay chỉ có các bài báo lẻ tẻ hoặc các báo cáo của các công ty nghiên cứu thị trường nêu lên các nhận xét về vấn đề sử dụng smartphone và ảnh hưởng của nó. Chúng ta có thể kể đến báo cáo của Công ty Nielsen (2012) *Nielsen* –

*, **, ***, **** Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Smartphone Insights, 2012; của Công ty VTM IT (2014) *Phân tích số liệu thống kê về internet và di động tại Việt Nam năm 2014*; của Trần Thanh Tòng (2014) *Báo cáo khảo sát thói quen sử dụng smartphone ở người tiêu dùng 18-35 tuổi tại TPHCM*. Việc sử dụng smartphone có liên quan đến mạng xã hội, có thể kể đến bài viết của Nguyễn Xuân Nghĩa, Huỳnh Thị Diễm Phước (2012) *Facebook và vốn xã hội*. Về khía cạnh quan hệ xã hội của việc sử dụng smartphone, có các bài báo của Khánh Ly (2014) *Smartphone giết chết những cuộc đối thoại của con người*; của Đỗ Hồng Quân (2014), *Smartphone - biểu tượng vị thế cá nhân?... Đặc biệt, bài viết này cũng kế thừa một số nghiên cứu của các tác giả nước ngoài, như: Namsu Park (2014) về Tính chất của giới trẻ nghiện smartphone ở Hàn Quốc, qua đó tác giả cho thấy vấn đề nghiện smartphone ảnh hưởng lên các mối quan hệ xã hội; nghiên cứu Mối liên hệ giữa những thuộc tính tâm lý với việc nghiện smartphone, với giao tiếp đối diện và sự vắng mặt hiện tại của vốn xã hội của B. Casey (2012) được thực hiện tại Đại học Hongkong; một nghiên cứu khác: Những người ăn tạp kỹ thuật số: phương tiện truyền thông xã hội và vốn xã hội của M. Naseer (2012), tìm hiểu vai trò của smartphone trong việc tạo ra vốn xã hội, các mối quan hệ xã hội của các nhóm di dân tại Stockhohm, Thụy Điển. Rất ít bài về ảnh hưởng của smartphone lên việc học tập, tuy nhiên cũng có bài của J. Bryant (2011): Điện*

thoại thông minh trong giáo dục, đề cập một số công dụng của smartphone trong lĩnh vực giáo dục.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP

Mục tiêu nghiên cứu

Từ chủ đề nghiên cứu tổng quát trên, bài viết này nhằm tìm hiểu thực trạng việc sử dụng smartphone và ảnh hưởng của nó lên các mối quan hệ xã hội và việc học tập của sinh viên tại TPHCM. Cụ thể hơn, bài viết tìm hiểu về hiện trạng sử dụng và sự phổ biến của smartphone trong sinh viên trong tương quan với các yếu tố nhân khẩu - xã hội; phân loại các loại hình người sử dụng, xác định các tính năng thường được sử dụng; phân tích những tác động, ảnh hưởng và tầm quan trọng của smartphone lên các mối quan hệ xã hội và ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên.

Một số khái niệm

Trước hết, ta cần xác định một số khái niệm.

Điện thoại thông minh (smartphone) là một điện thoại di động có hệ điều hành (operating system) của một điện thoại di động cao cấp, nó phối hợp một số đặc điểm của hệ điều hành máy tính cá nhân, của điện thoại di động, của một PDA⁽¹⁾, của các phương tiện nghe nhìn và của thiết bị định vị, máy ghi âm, máy ảnh và với các smartphone đời mới, có cả chức năng của thẻ tín dụng⁽²⁾.

Quan hệ xã hội (social relation) là những quan hệ giữa người với người

được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa... Mọi sự vật và hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội được hình thành từ tương tác xã hội. Những tương tác này không phải là ngẫu nhiên, mà thường phải có mục đích, có hoạch định. Những tương tác này phải có xu hướng lặp lại, ổn định và tạo lập ra một mô hình tương tác. Nói cách khác, các chủ thể hành động trong mô hình tương tác này phải đạt được một mức độ tự động hóa nhất định nào đó. Tức là họ thực hiện gần như không có ý thức, như thói quen⁽³⁾.

Cơ sở lý thuyết

Với chủ đề nghiên cứu trên, có thể ứng dụng nhiều lý thuyết, tuy nhiên chúng tôi sử dụng hai lý thuyết chính yếu là lý thuyết quyết định luận kỹ thuật (technological determinism) và lý thuyết chức năng.

▪ Lý thuyết quyết định luận kỹ thuật của Marshall McLuhan

H. Innis và M. McLuhan thuộc về trường phái Toronto, Canada. Quan điểm của các ông cho chúng ta những gợi ý hữu ích trong nghiên cứu những công nghệ mới và ảnh hưởng của chúng, nhất là khi Innis cho rằng chính kỹ thuật của các phương tiện truyền thông quyết định cách thức suy nghĩ và ứng xử của con người. Lý thuyết của McLuhan đào sâu tư tưởng của Innis, cho rằng kỹ thuật là sự nối dài

của giác quan và hệ thống thần kinh của con người, vì thế những thay đổi kỹ thuật có thể dẫn tới những cách thức tri giác và nhận thức mới. Ông có một câu nói nổi tiếng “phương tiện truyền thông chính là thông điệp”. Theo lý thuyết này, kỹ thuật là một sự không ngừng mới mẻ mà cái mới ấy được tạo ra từ con người và chính cái mới ấy lại làm thay đổi cuộc sống của họ (McLuhan 1994). Áp dụng vào chủ đề nghiên cứu, smartphone xuất hiện trong thời gian gần đây, kết hợp các chức năng của điện thoại di động thông thường, với chức năng của máy tính laptop, máy ghi âm, ghi hình, từ điển, đồng hồ báo thức... đang thực sự thay đổi nhiều khía cạnh của đời sống con người.

▪ Lý thuyết chức năng

Smartphone là một công cụ thuộc định chế truyền thông và nó cũng có chức năng riêng đối với xã hội. Trong xu hướng nghiên cứu chức năng luận, có lối tiếp cận “sử dụng và hài lòng” (“uses and gratifications” approach), mà một trong các tác giả đầu tiên ứng dụng lối tiếp cận này là Malcom Wiley. Ông đã đặt ra câu hỏi độc đáo: công chúng đã làm gì với các phương tiện truyền thông? Như vậy phải tìm xem công chúng chờ đợi gì, đòi hỏi gì ở các phương tiện truyền thông. Hay nói cách khác, với các nhóm công chúng khác nhau có thể có nhiều kiểu hài lòng khác nhau về các phương tiện truyền thông (Trần Hữu Quang 2006). Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân loại người sử dụng smartphone thành

nhiều loại khác nhau, có những yêu cầu, thỏa mãn khác nhau.

Smartphone không chỉ có chức năng tạo lập các mối quan hệ xã hội, mà còn hỗ trợ việc học tập, như tìm kiếm thông tin, lưu trữ dữ liệu.

Giả thuyết của nghiên cứu

Từ những dữ liệu thu thập sơ bộ và từ các lý thuyết trên, nghiên cứu này đặt ra hai giả thuyết chính: 1) Điện thoại thông minh với tư cách là một kỹ thuật mới ra đời, nó sẽ thay đổi nhiều khía cạnh trong đời sống, đặc biệt với sinh viên, nó sẽ phần nào thay đổi các mối quan hệ xã hội và ảnh hưởng tới việc học tập; 2) Sinh viên sử dụng smartphone không phải là một khối người thống nhất, mà có nhiều loại người khác nhau với những yêu cầu và thỏa mãn khác nhau.

Phương pháp

Do những hạn chế khách quan và chủ quan, khách thể nghiên cứu bao gồm 400 sinh viên đang theo học chương trình chính quy tập trung, thuộc các khối ngành: kỹ thuật, kinh tế, xã hội và khoa học tự nhiên, tại các trường đại học thuộc địa bàn TPHCM; trong đó chia đều ra 200 sinh viên là nam và 200 sinh viên là nữ; phân đều cho 4 trường đại học trên địa bàn TPHCM: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Bách khoa và Trường Đại học Kinh tế, như vậy mỗi trường là 100 sinh viên.

Nghiên cứu này phối hợp phương pháp định lượng và định tính, nhưng

chủ yếu là định lượng, do đó công cụ thu thập thông tin chính yếu là bản hỏi. Bản hỏi được xây dựng với 28 câu hỏi chính nhằm làm rõ những thông tin cơ bản sau: đặc điểm nhân khẩu - xã hội của sinh viên; các đặc điểm liên quan đến việc sử dụng smartphone; các chỉ báo đo lường quan hệ xã hội của sinh viên có sử dụng smartphone; việc sử dụng smartphone trong việc học tập.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng một số thang đo.

- Thang đo mức độ nghiện smartphone
- Một chỉ số để đo lường việc sử dụng là mức độ nghiện smartphone được khảo sát bằng thang đo Likert (1 = hoàn toàn không đúng; 5 = hoàn toàn đúng) với các câu hỏi, mục (item) sau:
- Bạn đã cố gắng dành ít thời gian trên điện thoại thông minh của bạn nhưng không thể.
 - Bạn luôn cảm thấy bận tâm về chiếc smartphone của mình khi bạn không sử dụng nó, hoặc luôn tưởng tượng về nó.
 - Bạn sử dụng smartphone để làm cho bạn cảm thấy tốt hơn khi bạn đang cảm thấy tồi tệ.
 - Bạn cảm thấy mình sử dụng smartphone nhiều hơn so với thời gian dự định.
 - Bạn đã được cho biết rằng bạn dành quá nhiều thời gian trên chiếc smartphone của bạn.
 - Bạn thường nghĩ rằng bạn nên cắt giảm số lượng tiền mà bạn sử dụng trên smartphone.

- Bạn bè và gia đình của bạn hay than phiền về việc sử dụng smartphone của bạn.

- Năng suất của bạn giảm dần, là kết quả trực tiếp do bạn luôn dành thời gian trên smartphone.

- Bạn cảm thấy bạn bận rộn với smartphone khi đang ra bạn cần phải làm những thứ khác.

- Bạn sẽ cảm thấy lo lắng nếu như bạn không thể kiểm tra các thông điệp hoặc mở smartphone của bạn trong một thời gian.

▪ Thang đo về sự cô đơn

Một giả thuyết được nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến là những người sử dụng smartphone nhiều là những người thường cảm thấy cô đơn, như các nghiên cứu của N. Park, B. Casey đã đề cập ở phần tổng quan tư liệu, mà chúng tôi kế thừa trong bài viết này.

Thang đo Likert (1 = không bao giờ; 2 = hiếm khi, 3 = khá thường xuyên, 4 = thường xuyên) này bao gồm các câu hỏi sau:

- Bạn có thường cảm thấy rằng không có một ai bạn có thể cùng làm việc?

- Bạn có thường cảm thấy rằng mình tách biệt khỏi nhóm bạn bè?

- Bạn có thường cảm thấy rằng bạn có rất nhiều điểm chung với những người xung quanh bạn?

- Bạn có thường cảm thấy rằng sở thích và ý tưởng của bạn không được chia sẻ bởi những người xung quanh bạn?

- Bạn có thường cảm thấy cởi mở và thân thiện?

- Bạn có thường cảm thấy rằng bạn bị cô lập từ những người khác?

- Bạn có thường cảm thấy rằng bạn có thể tìm một tình bạn khi bạn muốn?

▪ Thang đo về sự nhút nhát (shyness)

Thang đo Likert (1 = hoàn toàn không đúng; 5 = hoàn toàn đúng) này bao gồm các câu hỏi sau:

- Tôi cảm thấy khó khăn khi nói chuyện với người không quen

- Tôi thường cảm thấy vụng về khi giao tiếp với người khác

- Tôi kín đáo và giữ kín mọi chuyện

- Tôi là người mạnh dạn và giao tiếp tốt

- Tôi quá quan tâm đến các hành động cư xử của chính mình và hay xấu hổ

Ngoài việc thu thập các dữ liệu định lượng, để có được những thông tin định tính chi tiết và sâu sắc hơn, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu 6 sinh viên thuộc một số trường đại học nhằm phát hiện những khía cạnh mới mẻ, sâu sắc, đồng thời hiểu rõ hơn những suy nghĩ, ý kiến về ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone đối với các quan hệ xã hội và việc học tập của sinh viên. Bên cạnh đó chúng tôi cũng phỏng vấn 5 giảng viên (2 nam và 3 nữ) về nhận định của họ về ảnh hưởng của smartphone đối với việc học của sinh viên.

Dĩ nhiên, bài viết còn sử dụng phương pháp nghiên cứu tư liệu qua sách báo và cả tài liệu internet để thực hiện việc

làm tổng quan tư liệu đề tài đã chọn và minh họa cho các phần khác. Và cuối cùng, chúng tôi dùng quan sát – bằng giác quan và công cụ máy móc (ví như máy ảnh) để ghi nhận những dữ liệu cho báo cáo⁽⁴⁾.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Những đặc điểm liên quan đến việc sử dụng smartphone của sinh viên

Trước hết là sự phân loại các hạng người sử dụng dựa trên tương quan với công nghệ⁽⁵⁾. Phân tích các dữ liệu thu thập cho ta thấy có bốn hạng người, như sau:

- Những người sử dụng bình thường – là những người thấy mọi người sử dụng, thì mình cũng sử dụng. Và đôi lúc còn được giới chuyên môn gọi là những người “chậm lụt về công nghệ” (technological laggards). Nhóm người này chiếm 34,8% trong mẫu nghiên cứu.
- Những người thích ứng công nghệ (technological adapters), là những người sử dụng smartphone để cuộc sống tiện nghi, dễ dàng hơn và nhằm tăng hiệu năng của công việc. Nhóm người này có tỷ lệ cao nhất chiếm 40,2% mẫu nghiên cứu.
- Những người chú trọng khía cạnh mốt, thời trang của công nghệ (technological chics). Họ mong muốn việc sử dụng smartphone sẽ làm tăng vị thế xã hội, “đẳng cấp” của họ. Nhóm người này chiếm 11%.
- Những người nghiện công nghệ (gadget addicts). Họ là người mong có

được những công nghệ mới nhất, thích khám phá những tính năng mới; chiếm 14% tổng số mẫu nghiên cứu.

Sự phân loại này rất quan trọng vì nó tác động lên những đặc điểm khác của người sử dụng. Tỷ lệ phần trăm những sinh viên nghiện công nghệ và những người chú trọng biểu hiện vị thế của smartphone là khá cao trong những sinh viên thuộc các gia đình giàu có và khá giả (tương ứng 32% và 43,2%) (Bảng chéo các loại người sử dụng và tình trạng kinh tế gia đình cho ta kiểm định chi bình phương như sau: $X^2 = 21,267$, $df = 6$, $p = 0.002$).

Những sinh viên thuộc loại này thường sinh sống ở thành thị hay các thị xã, thị trấn (Bảng chéo các loại người sử dụng và nguồn gốc quê quán: $X^2 = 13,265$, $df = 6$, $p = 0.039$). Và ta cũng nhận thấy, khoảng 57% và 59% những người nghiện công nghệ và những người chú trọng biểu hiện vị thế xã hội của smartphone mua những điện thoại từ 5 triệu cho đến trên 10 triệu đồng. Trong khi có đến 41,7% những người sử dụng bình thường mua những điện thoại từ 1 đến dưới 3 triệu (xin xem Bảng 1: $X^2 = 40,268$; $df = 12$; $p = 0.000$).

Về thời gian bắt đầu sử dụng smartphone, yếu tố quê quán và tình trạng kinh tế của gia đình cho thấy có sự tác động: những sinh viên ở thành thị, thị trấn có thời gian sử dụng smartphone sớm hơn và những sinh viên thuộc gia đình giàu có, khá giả, cũng là những người sử dụng sớm hơn (Kiểm định X^2 lần lượt là: $X^2 = 21$,

Bảng 1. Loại người sử dụng và mức giá của smartphone

Loại người sử dụng	Mức giá					Tổng
	1- < 3tr	3 - < 5tr	5 -< 7 tr	7 -<10 tr	>= 10 tr	
Bình thường	41,7	33,8	13,7	5,0	5,8	100%
Chú trọng tiện nghi, hiệu năng công việc	26,7	39,8	18,6	9,3	5,6	100%
Chú trọng vị thế, “đẳng cấp”	22,7	18,2	34,1	11,4	13,6	100%
Nghiện công nghệ	17,9	25,0	26,8	21,4	8,9	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 11/2015.

$X^2 = 40,268$; $df = 12$; $p = 0.000$

43; $df = 6$; $p = 0,002$. $X^2 = 14,89$; $df = 6$; $p = 0,021$). Và trong các loại người sử dụng, những người xem smartphone là biểu hiện của vị thế có tỷ lệ % sử dụng trên 3 năm cao nhất – gần 30%, kể đến là những người nghiện công nghệ: 25%, trong khi tỷ lệ này ở những người sử dụng bình thường chỉ là 15%. (Kiểm định X^2 cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa: $X^2 = 22,41$; $df = 9$; $p = 0.008$).

Thời gian sinh viên sử dụng smartphone trung bình mỗi ngày là 163 phút⁽⁶⁾; thời gian này bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế gia đình, quê quán, thời gian bắt đầu sử dụng và loại người sử dụng. Có nghĩa là những sinh viên có gia đình giàu, khá giả, sinh sống ở thành phố và thị trấn, những sinh viên đã sử dụng smartphone lâu năm và những sinh viên thuộc loại chú trọng “đẳng cấp”, nghiện công nghệ, thì có thời gian sử dụng smartphone hàng ngày nhiều hơn, bởi lẽ kiểm định chi-square cho ta kết quả lần lượt như sau: $X^2 = 17.62$, $df = 8$, $p = 0.024$; $X^2 = 25.86$, $df = 8$, $p = 0.001$; $X^2 = 42.117$, $df = 12$, $p = 0.000$; $X^2 = 23.895$, $df = 12$,

$p = 0.021$

Về chi phí sử dụng, 70% sinh viên chi dưới 100.000đồng/tháng. Chi phí này bị chi phối bởi tình trạng kinh tế gia đình, khối ngành học và loại người sử dụng. Sinh viên càng khá giả chi phí cho smartphone càng nhiều ($X^2 = 40.063$, $df = 8$; $p = 0.000$). Với khối ngành học, sinh viên khối ngành xã hội và nhân văn chi phí cho smartphone hàng tháng nhiều nhất (37% tốn trên 100.000 đồng) và ít nhất là sinh viên khối tự nhiên (22% tốn trên 100.000đ) ($X^2 = 22.70$, $df = 8$; $p = 0.030$). Với loại người sử dụng, sinh viên thuộc loại nghiện công nghệ có chi phí nhiều nhất (38% tốn trên 100.000 đồng/tháng), kể đến là loại chú trọng “đẳng cấp” (31% tốn trên 100.000 đồng/tháng).

Để tìm hiểu mức độ sử dụng các tính năng của smartphone, chúng tôi đã khảo sát 14 tính năng của smartphone với thang đo: 1: không sử dụng, 2: không thường xuyên, 3: thường xuyên, 4: khá thường xuyên, 5: rất thường xuyên. Kết quả cho thấy có 5 tính năng sinh viên tham gia nhiều nhất đó

Bảng 2. Mức độ sử dụng các chức năng của Smartphone của sinh viên theo giới tính

Các chức năng	Giới tính		Kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm
	Nam	Nữ	
	Điểm TB	Điểm TB	
Tin nhắn văn bản	3,46	3,35	t = 0.852, df = 398, ns
Gọi/nghe điện thoại	3,50	3,61	t = -0.910, df = 398, ns
Chơi games	3,35	3,20	t = 1.280, df = 398, ns
Gửi/nhận mail	2,86	2,92	t = -0.459, df = 398, ns
Chụp ảnh, quay phim	3,44	3,66	t = -1.986, df = 398, p = 0.048
Mạng xã hội	3,66	3,79	t = -1.212, df = 398, ns
Lưu trữ các thông tin và tài liệu	3,17	3,03	t = 1.062, df = 398, ns
Sử dụng bản đồ, tìm vị trí, GPS	3,07	2,92	t = 0.511, df = 398, ns
Ghi âm	2,47	2,75	t = -2,397, df = 398, ns
Báo thức	3,31	3,43	t = -0.913, df = 398, p = 0.017
Radio	2,42	2,51	t = -0,746, df = 398, ns
Word, excel, powerpoint	2,38	2,47	t = -0.691, df = 397, ns
Đọc truyện	2,81	3,14	t = -2.638, df = 398, p = 0.009
Nghe nhạc	3,71	3,93	t = -1.959, df = 397, ns

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 11/2015.

là nghe nhạc (điểm trung bình: 3,82), mạng xã hội (3,72), gọi/nghe điện thoại (3,55), chụp ảnh quay phim (3,54), tin nhắn văn bản (3,40)... và các tính năng ít được sử dụng nhất là ghi âm (2,60), nghe radio (2,46) và các chức năng văn phòng Word, Excel, Powerpoint (2,42).

So sánh nam và nữ sinh viên trong việc sử dụng chức năng này, ta thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, có một số chức năng nam sử dụng nhiều hơn nữ, có những chức năng nữ sử dụng nhiều hơn nam và cũng có một số chức năng nam và nữ sử dụng gần ngang nhau. Tuy nhiên, xét về khác biệt có ý nghĩa thống kê, chỉ có ba

chức năng sau là có khác biệt giữa nam nữ sinh viên (xem Bảng 2).

- Chức năng chụp ảnh, quay phim: điểm số trung bình của nam: 3,44; nữ: 3,66; t = 1,986; p = 0.048. Nữ giới với đặc tính thường chú trọng bên ngoài, tình cảm và cụ thể, do đó muốn ghi lại các sự kiện nhiều hơn nam giới.

- Chức năng báo thức của smartphone: điểm số trung bình của nam: 3,31; nữ: 3,43; t = 0,913; p = 0.017. Nữ giới cẩn thận, nghiêm túc hơn với giờ giấc, do đó sử dụng chức năng báo thức nhiều hơn.

- Chức năng đọc truyện: điểm số trung bình của nam: 2,81, nữ: 3,14; t = 2,638; p = 0.009. Đây là khác biệt rõ

Bảng 3. Các cụm chức năng của smartphone theo loại hình người sử dụng

Loại hình người sử dụng	Điểm trung bình			
	Chức năng cơ bản	Chức năng giải trí	Chức năng liên quan công việc	Chức năng cao cấp
Bình thường	9,78	16,70	9,8	5,39
Chú trọng tiện nghi, hiệu năng công việc	11,27	17,62	11,62	6,32
Chú trọng vị thế, “đẳng cấp”	9,04	16,65	11,38	6,06
Nghiện công nghệ	9,94	18,58	12,30	7,14
Kiểm định Anova	F= 10,14 p= 0.000	F= 4,25 p=0.006	F= 7,30 p=0.000	F= 3,70 p= 0.011

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 11/2015.

hơn cả. Và khác biệt này cho thấy một đặc trưng giải trí của nữ sinh viên.

Từ 14 tính năng trên, ta có thể phân thành bốn cụm chức năng chính:

- Các chức năng cơ bản (basic functions) bao gồm: sử dụng tin nhắn, gọi/nghe điện thoại, báo thức...
- Các chức năng giải trí (fun functions): chơi games, chụp ảnh, quay phim, mạng xã hội, đọc truyện, nghe nhạc...
- Các chức năng liên quan đến công việc (work-related functions): gửi/nhận email, lưu trữ tài liệu, văn bản Word, Excel...
- Các chức năng cao cấp (advanced functions): GPS, định vị, bản đồ...

Việc sử dụng cả bốn cụm chức năng đều có khác biệt tùy loại người sử dụng (xin xem Bảng 3).

- Với cụm chức năng cơ bản của smartphone, những người chú trọng tiện nghi, hiệu năng của công việc có điểm trung bình cao nhất (11,27) và những người chú trọng vị thế, “đẳng cấp” có điểm trung bình thấp nhất

(9,04). Đối với những nhóm người sau, smartphone đôi lúc chỉ là một trang trí của họ.

- Với cụm chức năng liên quan đến công việc, những người nghiện công nghệ và những người chú trọng hiệu năng của công việc có điểm trung bình cao nhất (lần lượt là 12,30 và 11,62).
- Và cuối cùng với các chức năng cao cấp của smartphone, nhóm những người nghiện công nghệ có điểm trung bình cao nhất (7,14). Đây cũng là điều dễ hiểu, những người này sử dụng những smartphone mới, đắt tiền là để thỏa mãn tò mò, khám phá, sử dụng những chức năng, công nghệ mới nhất của smartphone.

3.2. Ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone đối với quan hệ xã hội

Ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone với quan hệ xã hội là một vấn đề rất rộng, bài viết này giới hạn chỉ tìm hiểu: việc sử dụng smartphone để nối mạng xã hội, gia tăng số lượng bạn bè, smartphone và vốn xã hội, và

cuối cùng tìm hiểu tương quan giữa vấn đề nghiện smartphone với tính nhút nhát, sự cô đơn.

Smartphone gia tăng kết nối mạng xã hội, gia tăng số bạn bè

Kết quả phân tích cho thấy 84,2% sinh viên sử dụng smartphone có tham gia facebook, kể đến Zalo: 65,2%, Viber: 40,5%, Zingme: 39,8%; Skype: 38,3%. Và chính qua các mạng xã hội mà số lượng bạn bè của người sử dụng gia tăng. Trong mẫu nghiên cứu này, số lượng trung bình bạn bè của sinh viên là 528 người. Sinh viên có thời gian sử dụng smartphone hàng ngày càng cao thì số lượng bạn bè càng gia tăng (tính tương quan r cho ta kết quả: $r = 0.162$; $p = 0.001$).

Về giới tính, số lượng bạn trung bình của nam sinh viên là 530 người, nữ là 526 người. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($t = 0.093$; $p = 0.926$).

Trong khi đó, sự khác biệt về số lượng bạn bè giữa sinh viên thuộc các khối khác nhau, đáng cho chúng ta quan tâm. Số bạn trung bình của sinh viên thuộc khối kinh tế cao nhất: 585 bạn, kế đó khối xã hội - nhân văn: 579 người; khối kỹ thuật: 533 người; khối khoa học tự nhiên: 414 người ($F = 4,29$; $p = 0.005$).

Sự khác biệt về số lượng bạn bè của những loại người sử dụng cũng đáng lưu ý. Số lượng bạn trung bình của những người sử dụng chú trọng vị thế biểu hiện của smartphone cao nhất – 618 người. Điều này cũng dễ hiểu, vì những người sử dụng này hay phô

trương về hình thức và muốn cho người khác biết “ta đây quan hệ rộng”; kể đến là hạng người sử dụng bình thường: 584 bạn; những người nghiện công nghệ và chú trọng hiệu năng của smartphone có số lượng bạn ít hơn, lần lượt là 486 người và 469 người ($F = 3,260$; $p = 0.022$).

Smartphone và vốn xã hội

Có thể nêu ra hai khuynh hướng chính về định nghĩa vốn xã hội (Nguyễn Xuân Nghĩa, Huỳnh Thị Diễm Phước 2014: 16). P. Bourdieu (1980: 2) định nghĩa vốn xã hội: “là tập hợp những nguồn lực hiện thực hay khả thể có liên quan đến một mạng lưới bền vững bao gồm các mối liên hệ quen biết nhau và nhận ra nhau, ít nhiều đã được định chế hóa”. Ông cũng quan niệm “Khối lượng vốn xã hội của một tác nhân cụ thể nào đó như vậy phụ thuộc vào mức quy mô mạng lưới các mối liên hệ mà người đó có thể huy động được trong thực tế, và vào khối lượng vốn (kinh tế, văn hóa hay biểu trưng) của từng người mà tác nhân có liên hệ” (Bourdieu 1980: 2). Năm 1988, nhà xã hội học Mỹ J. Coleman (1988: S98) đưa ra một quan điểm khác về vốn xã hội, muốn nói kết hai dòng tư tưởng cấu trúc luận và cá thể luận: “Vốn xã hội không phải là một thực thể đơn giản mà là nhiều thực thể khác nhau, với hai yếu tố chung: tất cả chúng đều bao gồm một vài khía cạnh của kết cấu xã hội và chúng tạo sự dễ dàng cho một số hành động của các chủ thể - có thể là cá thể hay tập thể -

trong cơ cấu xã hội”. Có nhiều tương đồng với Coleman, R. Putnam (1993, 2000) khi nói đến vốn xã hội là quy chiếu đến “những nét của các tổ chức xã hội như các mạng lưới, các chuẩn mực và sự tin cậy (trust), chúng tạo sự dễ dàng cho hành động và hợp tác nhằm đến những lợi ích hỗ tương” (Putnam 1993: 35). Trong nghiên cứu này, vốn xã hội được nhìn dưới góc độ vi mô là mạng lưới các quan hệ cá nhân, tạo nên nguồn lực cho cá nhân đó, như vậy, smartphone có quan hệ với vốn xã hội, vì nó tạo ra các mối quan hệ xã hội.

Về các loại hình của vốn xã hội,

Putnam (2000) là người đầu tiên phân biệt vốn xã hội ràng buộc (bonding social capital) và vốn xã hội bắc cầu (bridging social capital). Vốn xã hội ràng buộc tồn tại do liên kết giữa những người “giống tôi” (like me), ở những cá nhân có các mối quan hệ khăng khít, kéo dài, gắn liền với cảm xúc mạnh, chẳng hạn quan hệ của các thành viên thuộc các nhóm sơ cấp như gia đình, bạn thân. Trong khi vốn xã hội bắc cầu thường dựa trên những mối liên kết yếu (weak ties), liên kết giữa những người “không giống tôi” (unlike me) - một quan điểm của Granovetter, là những mối quan

Bảng 4. Ma trận phân tích nhân tố những nhận định để đo lường vốn xã hội của thanh niên trong việc sử dụng facebook trên smartphone

Nhận định của người sử dụng đối với facebook	Nhân tố	
	1	2
Facebook giúp tôi tương tác với nhiều bạn bè mới	.771	.180
Tôi có thể dễ dàng tìm việc làm hoặc nơi thực tập nhờ sự giúp đỡ của bạn bè	.740	.224
Tôi cảm thấy thích thú với những gì đang diễn ra trên facebook	.682	.182
Tôi có thể nhận được lời khuyên từ người thân, bạn bè khi phải có những quyết định quan trọng	.667	.288
Tôi thấy mình là một phần của các giao tiếp trên facebook	.438	.390
Tôi có thể mượn một số tiền khá lớn từ người thân khi gặp khó khăn	.061	.817
Tôi sẵn sàng dùng thời gian của mình để tham gia các hoạt động chung trên facebook	.288	.744
Tương tác với những người trên facebook giúp tôi làm nhiều việc tốt đẹp hơn.	.361	.646
Có vài người tôi rất tin tưởng giúp tôi giải quyết những vấn đề khó khăn	.484	.490
Tôi có thể tìm được việc làm tốt nhờ bạn bè cũ	.316	.438
% Phương sai	47.461	9.479

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 11/2015.

Ghi chú: Phương pháp xoay nguyên góc các nhân tố Varimax procedure; chỉ số KMO= 0.806 cho thấy có ý nghĩa phân tích nhân tố thích hợp.

hệ có thể cung cấp những thông tin hữu ích nhưng không chiếm thời gian, ít nội dung, cường độ cảm xúc, mức độ tin cậy yếu, không cao. Granovetter đã cho thấy sự phong phú, đa dạng, mới mẻ của thông tin dựa trên nguyên tắc phát tán của các quan hệ yếu, chính là sức mạnh, làm gia tăng mạng lưới xã hội của các cá nhân (Nguyễn Xuân Nghĩa, Huỳnh Thị Diễm Phước 2014: 17).

Để tìm hiểu loại hình vốn xã hội nào có vai trò quan trọng khi sinh viên sử dụng smartphone, chúng tôi đã sử dụng 10 mệnh đề (hay nhận định về việc sử dụng facebook) và phân tích nhân tố cho các kết quả sau (xin xem Bảng 4).

Ta đặt tên các nhân tố:

Nhân tố 1: Vốn xã hội bắc cầu (những mối quan hệ lỏng lẻo, bạn mới) có Cronbach Alpha: $\alpha = 0.793$, với các mệnh đề tiêu biểu sau:

- Facebook giúp tôi tương tác với nhiều bạn bè mới (0.771)
- Tôi cảm thấy thích thú với những gì đang diễn ra trên facebook (0.682)...

Nhân tố 2 được đặt tên “Vốn xã hội ràng buộc” (quan hệ mạnh, có thể giúp đỡ khi gặp khó khăn: gia đình, bạn thân thiết...) có Cronbach Alpha: $\alpha = 0.794$, với các mệnh đề tiêu biểu sau:

- Tôi có thể mượn một số tiền khá lớn từ người thân khi gặp khó khăn (0.817).
- Có vài người tôi rất tin tưởng giúp tôi giải quyết những vấn đề khó khăn (0.490)...

Kết quả cho thấy nhân tố “vốn xã hội bắc cầu” giải thích được 47,461% phương sai; nhân tố “vốn xã hội ràng buộc” giải thích được 9,48% phương sai. Như vậy cả 2 nhân tố giải thích được 56,8% phương sai.

Như vậy, ta thấy rằng người sử dụng facebook trên smartphone làm gia tăng các mối quan hệ xã hội, gia tăng vốn xã hội được gọi là vốn xã hội bắc cầu (bridging social capital). Sinh viên rất dễ dàng, “thoáng” trong việc kết bạn trên facebook: *“Từ khi mình sử dụng smartphone, cũng đồng nghĩa mình sử dụng nhiều mạng xã hội. Thì mình thấy, số bạn ở ngoài đời của mình cũng thay đổi theo và số bạn ảo trên mạng xã hội thì ngày càng tăng. Mình có thể kết nối, làm quen với rất nhiều người mới từ mọi nơi trên thế giới. Số bạn facebook của mình lên đến con số trên 2.000 người”* (Nữ sinh viên, Đại học Hoa Sen, năm 4 Công nghệ thông tin). Hay một sinh viên khác chia sẻ: *“Từ khi dùng smartphone tôi dành nhiều thời gian để tham gia các hoạt động trên face cũng như dành nhiều thời gian để lướt face hơn nên cũng theo đó mà số lượng bạn bè trên facebook của tôi tăng dần, đa số những bạn bè trên facebook của tôi là những người không quen biết...”* (Nam sinh viên, năm 4, Đại học Luật).

Qua các trao đổi trên, ta thấy mạng xã hội tạo ra những quan hệ mới mà những nhà nghiên cứu gọi là những “liên kết yếu” (weak ties). Dù vậy, vốn bắc cầu là rất quan trọng trong việc tạo ra sự tin cậy xã hội (social trust),

một thành tố không thể thiếu trong việc phát triển các cộng đồng.

Bên cạnh đó, sử dụng smartphone qua facebook cũng giúp củng cố các mối quan hệ bền vững, lâu dài như với gia đình, bạn bè, ngôn ngữ chuyên môn gọi là “vốn xã hội ràng buộc” (bonding social capital), như ta thấy ở các chia sẻ sau: *“Thường là mình dùng nó trao đổi bạn bè thân. Anh chị em trong gia đình khi ở xa nhưng chúng mình vẫn thân thiết...”* (Nữ sinh viên, năm 2, Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại). Hay *“Tôi thường liên lạc với gia đình và bạn bè là nhiều, vì bản thân là sinh viên đi học xa nhà nên thường gọi điện về cho gia đình. Bạn bè thì chủ yếu là trò chuyện qua facebook...”* (Nam sinh viên, năm 4, Đại học Luật).

▪ **Vấn đề nghiện smartphone và ảnh hưởng của nó đối với quan hệ xã hội: sự cô đơn, tính nhút nhát**

Nghiên cứu đã dùng các thang đo để đo lường việc nghiện smartphone, tính cô đơn, nhút nhát (xin xem phần phương pháp nghiên cứu ở trên). Những đặc điểm tâm lý này cũng thay đổi theo các thuộc tính nhân khẩu – xã hội của người sử dụng.

Kết quả cho thấy:

- Chỉ số nghiện smartphone có tương quan thuận và có ý nghĩa với chỉ số cô đơn và chỉ số nhút nhát: lần lượt $r = 0.180$; $p = 0.000$; và $r = 0.189$; $p = 0.000$. Có nghĩa là những người thường cảm thấy cô đơn, hay tính tình nhút nhát thì nghiện smartphone nhiều hơn.

- Dĩ nhiên giữa tính cô đơn và tính nhút nhát có tương quan mạnh: $r = 0.299$; $p = 0.000$.

- Những người nghiện thì cũng dùng nhiều thời gian trên smartphone: $r = 0.101$; $p = 0.041$.

- Nhưng người nghiện smartphone không phải là người có bạn nhiều và tương quan là nghịch (không có tương quan giữa chỉ số nghiện và số bạn bè ($r = -0.049$; $p = 0.333$)).

- Không thấy có tương quan giữa chỉ số cô đơn và số bạn trên facebook ($r = 0.007$; $p = 0.881$).

- Nhưng giữa chỉ số tính nhút nhát và số bạn có tương quan, nhưng là tương quan nghịch. Có nghĩa là những người càng nhút nhát thì càng ít bạn ($r = -0.176$; $p = 0.000$).

Tóm lại trong số sinh viên sử dụng smartphone những người có tính cô đơn, nhút nhát là nhóm người sử dụng nhiều, để bù đắp sự thiếu sót giao tiếp trong thế giới thực, họ sử dụng smartphone để giao tiếp với thế giới ảo, đồng thời xem smartphone như là một công cụ bù trừ, giải tỏa sự cô đơn, nhút nhát qua các chức năng giải trí.

3.3. Ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone đối với việc học tập của sinh viên

Trong phần này chúng tôi tìm hiểu cả ý kiến giảng viên và sinh viên về ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone đối với việc học tập.

Về phía giảng viên, *“Trước đây, tôi không đánh giá cao việc sử dụng*

smartphone trong việc học tập của sinh viên, nhưng dần dần có thay đổi. Một số sinh viên sử dụng smartphone khi trình bày Powerpoint để thuyết trình, một số sinh viên không còn sử dụng sách hay tài liệu in mà dùng trực tiếp các files lưu trữ trên smartphone để trao đổi các thắc mắc với giảng viên, hay khi làm bài (được tham khảo tài liệu)...” (Giảng viên, nam, dạy môn Phương pháp nghiên cứu). Hay chia sẻ của một giảng viên khác: “Tôi thấy hiện nay có một số app/phần mềm học ngoại ngữ cho iphone, ví dụ Learn English Grammar, Learn English Kids, My Word Book hoặc Premier Skills của britishcouncil.vn. Ứng dụng Toca Lab: ứng dụng khoa học giúp trẻ em nghiên cứu hóa học theo hình ảnh các trò chơi trong phòng thí nghiệm... Tôi nghĩ sử dụng smartphone có ích cho việc học tập, cụ thể là học ngoại ngữ. Smartphone cũng giúp cho người dùng cập nhật thông tin nhanh chóng và đa dạng, sẽ giúp ích nhiều cho các sinh viên tùy theo ngành mình đang học” (Giảng viên, nữ, dạy Anh văn). Nhưng cũng nhiều giảng viên nói đến những tiêu cực: “Tôi thấy hạn chế lớn nhất là sinh viên không tập trung khi nghe bài giảng. Sinh viên có thể lên facebook, check mail, đọc tin tức... Đây là hạn chế rất lớn và còn nhiều hạn chế khác: màn hình nhỏ khó đọc, không thể đánh nhanh các văn bản tiếng Việt (hiện nay sinh viên thường dùng lối đánh Telex)” (Giảng viên nữ, dạy môn Tâm lý học)...

Tóm lại, theo nhận xét của giảng viên, smartphone có những ảnh hưởng tích

cực như: giúp học ngoại ngữ, tra cứu thông tin, hỗ trợ nội dung khi thuyết trình, giúp sinh viên lưu trữ, tiếp cận tài liệu nhanh khi làm bài, tra cứu tự điển... nhưng nó cũng có tác động tiêu cực, ví như làm mất tập trung khi học, chiếm nhiều thời gian nếu không biết tự kiểm soát... Smartphone có màn hình hạn chế, khó đánh nhanh các văn bản bằng tiếng Việt.

Về phía sinh viên, 65,2% cho rằng sử dụng smartphone là để phục vụ học tập; 68% dùng smartphone để lưu trữ thông tin, tài liệu học tập; 43% sinh viên có sử dụng các phần mềm văn bản như Word, Excel, Powerpoint trên smartphone... Nhưng mặt khác, 68,5% sinh viên cho rằng việc tìm kiếm, đọc tài liệu trên mạng làm sinh viên mất dần thói quen tìm tài liệu và đọc sách (in); 48,3% sinh viên cho rằng việc nghiện smartphone có ảnh hưởng xấu và rất xấu lên việc học tập; 23,3% sinh viên đồng ý và rất đồng ý với ý kiến cho rằng “smartphone làm sa sút việc học tập”; 39,5% sinh viên đồng ý và rất đồng ý với ý kiến “smartphone làm mất tập trung trong việc học tập và công việc”.

Để có cái nhìn tổng hợp, chúng tôi dùng phân tích nhân tố với 11 câu hỏi (xem Bảng 5).

Sau khi dùng phương pháp nhân tố về các ảnh hưởng của smarphone đến sinh viên từ 11 mệnh đề thì ta thu được 2 nhân tố quan trọng, đó là:

Nhân tố 1 bao gồm các mệnh đề: a) Mang tính giải trí cao; b) Phục vụ nhu cầu học tập và làm việc; c) Giảm

Bảng 5. Ma trận phân tích nhân tố ảnh hưởng của smartphone

Các nhận định về những ảnh hưởng chi phối lên cá nhân	Nhân tố	
	1	2
Mang tính giải trí cao	0.784	0.181
Phục vụ nhu cầu học tập và làm việc	0.770	0.160
Giảm stress	0.734	0.143
Kết nối ở mọi lúc mọi nơi	0.710	0.089
Các ứng dụng giúp tiết kiệm chi phí	0.422	0.276
Sa sút việc học tập	-0.133	0.776
Tốn kém tiền bạc	0.159	0.669
Mất tập trung trong học tập, trong công việc	0.188	0.629
Tốn nhiều thời gian	0.367	0.619
Ảnh hưởng đến sức khỏe	0.251	0.581
Hạn chế giao tiếp trực tiếp (mặt đối mặt)	0.198	0.561
% Phương sai	35.010	13.966

Ghi chú: Phương pháp xoay nguyên góc các nhân tố Varimax procedure; chỉ số KMO= 0.837 cho thấy có ý nghĩa phân tích nhân tố là tốt và thích hợp.

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, tháng 11/2015.

stress; d) Kết nối ở mọi lúc mọi nơi; e) Các ứng dụng giúp tiết kiệm chi phí.

Nhân tố 2 bao gồm các mệnh đề: a) Sa sút việc học tập; b) Tốn kém tiền bạc; c) Mất tập trung trong học tập, trong công việc; d) Tốn nhiều thời gian; e) Ảnh hưởng đến sức khỏe; f) Hạn chế giao tiếp trực tiếp (mặt đối mặt).

Dựa vào những điểm giống nhau của các biến nằm trong nhân tố, chúng ta đặt tên cho nhân tố 1: “Những ảnh hưởng tích cực của smartphone đối với người sử dụng”. Nhân tố 2: “Những ảnh hưởng tiêu cực của smartphone đối với người sử dụng”.

Kết quả cho thấy cả 2 nhân tố giải thích được 48,976% phương sai, và nhân tố “Những ảnh hưởng tích cực

của smartphone đối với người sử dụng” giải thích được số phương sai lớn hơn: 35% so với 13,9% của nhân tố “Những ảnh hưởng tiêu cực”. Cronbach alpha của các biến trong nhân tố 1: $\alpha = 0.762$; trong nhân tố 2: $\alpha = 0.747$ và đều > 0.7 , nên cả 2 nhân tố đều chấp nhận được.

Kết quả, nhân tố “Những ảnh hưởng tích cực của smartphone đối với người sử dụng” giải thích được số phương sai lớn hơn: 35% và nhân tố “Những ảnh hưởng tiêu cực” chỉ giải thích được 13,9% phương sai.

Tóm lại, có nhiều sinh viên đánh giá ảnh hưởng tích cực của việc sử dụng smartphone trên cả hai bình diện quan hệ xã hội và việc học tập.

4. VÀI NHẬN XÉT

Qua các dữ liệu trình bày, rõ ràng smartphone có tác động lên quan hệ xã hội và việc học tập của sinh viên. Nhưng, với lý thuyết quyết định luận kỹ thuật của M. McLuhan, quan niệm rằng yếu tố kỹ thuật *hoàn toàn* chi phối ứng xử, quan hệ của con người trong xã hội, thì điều này mang tính cực đoan, vì con người là những chủ thể tự do. Con người được tự do quyết định sử dụng hay không các kỹ thuật, và trong một công nghệ mới con người tự do chọn lựa những tính năng phù hợp với nhu cầu của mình.

Cho đến nay, với những hạn chế đã nêu trên, smartphone chỉ là một công cụ hỗ trợ cho việc học tập, nó chưa có thể hoàn toàn thay thế chiếc laptop cổ điển. Nhưng trong tương lai, với những cải tiến, với sự gọn nhẹ so với laptop, với tất cả tính năng hội tụ chỉ trong một thiết bị (all in one), có thể sử dụng mọi lúc mọi nơi, smartphone có thể trở thành một công cụ quan trọng không thể thiếu trong việc học tập, trong việc tạo ra các quan hệ xã hội của thanh niên nói chung và nhất là đối với sinh viên.

Để sử dụng smartphone một cách tích cực hơn cho việc học tập, ta cần suy nghĩ điều đó có tạo nên bất bình đẳng không đối với những sinh viên nghèo? Nhà trường và xã hội phải trang bị thêm những điều kiện gì (ví dụ, wifi miễn phí và mạnh...)? Cách học tập và giảng dạy cần những thay đổi gì? Nghiên cứu trên đã nêu vài suy nghĩ, nhưng chưa đầy đủ, cần phải được đào sâu thêm.

Phạm vi nghiên cứu đề tài chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu ảnh hưởng của việc sử dụng smartphone đến học tập và quan hệ xã hội của sinh viên trong một số trường đại học thuộc địa bàn TPHCM, vì vậy khách thể cũng như địa bàn nghiên cứu còn nhiều hạn chế, những nghiên cứu khác sau này cần phát triển trên những địa bàn khác, với các nhóm khách thể khác để có thể đi đến những nhận định tổng quát hơn; và cần đào sâu thêm những cách thức, những mô hình học tập và giảng dạy mới nếu smartphone trở thành một công cụ không thể thiếu trong định chế giáo dục. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ PDA (tiếng Anh: Personal Digital Assistant) là các thiết bị cầm tay vốn được thiết kế như một cuốn sổ tay cá nhân và ngày càng tích hợp thêm nhiều chức năng. Một PDA cơ bản thường có đồng hồ, sổ lịch, sổ địa chỉ, danh sách việc cần làm, sổ ghi nhớ, và máy tính bỏ túi.

⁽²⁾ <https://en.wikipedia.org/wiki/Smartphone>.

⁽³⁾ Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Quan_h%E1%BB%87_x%C3%A3_h%E1%BB%99i.

⁽⁴⁾ Ví dụ, hình ảnh sinh viên sử dụng smartphone để thuyết trình, để tham khảo tài liệu khi làm bài, lấy hình ảnh để thảo luận nhóm...

⁽⁵⁾ Sự phân loại này kế thừa nghiên cứu của Nguyễn Xuân Huy (2012) với câu hỏi sau: “Lập luận nào sau đây phù hợp nhất để miêu tả thái độ của bạn về việc sử dụng Smartphone (chỉ

chọn một phương án trả lời phù hợp nhất với bạn)", với bốn phương án trả lời: 1. Hiện nay, nhiều người sử dụng smartphone thì tôi cũng sử dụng và tôi chỉ cần smartphone bình thường; 2. Smartphone phải làm cho đời sống của tôi trở nên dễ dàng và tăng hiệu năng làm việc của tôi; 3. Smartphone phải phản ánh vị thế của tôi, nó là một đồ vật đi đôi với tôi; 4. Smartphone của tôi phải có được những công nghệ mới nhất, tôi thích khám phá những công nghệ mới.

⁽⁶⁾ Chúng tôi chuyển đổi từ biến thứ bậc ra biến tỷ số theo cách làm của N.B. Ellison, C. Steinfield, C. Lampe. "The Benefits of Facebook 'Friends': Social Capital and College Students' Use of Online Social Network Sites". *Journal of Computer-Mediated Communication* 12, 2007: 1149.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bourdieu, P. 1980. "Le Capital Social". *Actes de la Recherche en Sciences Sociales*, Vol. 31.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông - Trung tâm Internet Việt Nam – VNNIC. 2010. *Internet khu vực và thế giới*. Xem trên Thống kê Internet <http://www.thongkeinternet.vn/jsp/thegioi/dnachat.jsp>
3. Coleman, J. S. 1988. "Social Capital in Creation of Human Capital". *American Journal of Sociology*, Vol. 94, Supplement S95-S120.
4. Đỗ Hồng Quân. 2014. "Smartphone - biểu tượng vị thế cá nhân?". Xem trên *Thanh niên online*: <http://www.thanhnien.com.vn/toi-chia-se/smartphone-bieu-tuong-vi-the-ca-nhan-455855.html>.
5. Ellison, N.B., Steinfield, C., Lampe, C. 2007. "The Benefits of Facebook 'Friends': Social Capital and College Students' Use of Online Social Network Sites". *Journal of Computer – Mediated Communication* 12.
6. Emarketer Report. 2016. Vietnam Online: Digital Usage and Behavior, 2015-2020. Có thể xem trên: <https://www.emarketer.com/Report/Vietnam-Online-Digital-Usage-Behavior-2015-2020/2001971>; truy cập 26/12/2016.
7. Kemp, S. 2015. "Internet Statistics in Vietnam 2015 Including Social Media and Mobile", có thể xem trên: <http://chabrol.net/2015/06/09/internet-statistics-in-vietnam-2015/>; truy cập 26/12/2016.
8. Khánh Ly. 2014. "Smartphone giết chết những cuộc đối thoại của con người", 2014. Xem trên *VnExpress*: <http://doisong.vnexpress.net/photo/nhip-song/smartphone-giet-chet-nhung-cuoc-doi-thoai-cua-con-nguoi-3093982.html>.
9. McLuhan, M. 1994. *Understanding Media: Extensions of Man*. MIT press ed.
10. Naseer, M. 2012. *Digital Omnivores, Social Media and Social Capital - Expatriates Interactions Using Smartphones in Stockholm*. University of Stockholm.
11. Nguyễn Xuân Huy. 2010. *Social Media and Brand Awareness: Case Study of Samsung Smartphone at HCMC*, MBA Dissertation of University Gloucestershire, UK.
12. Nguyễn Xuân Nghĩa, Huỳnh Thị Diễm Phước. 2014. "Facebook và vốn xã hội - Khảo sát một số nhóm thanh niên tại TPHCM". Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 6(190).

13. Nielsen. 2012. *Nielsen Brand Symposium*. Xem trên Slideshare: <http://www.slideshare.net/BuiHang/smartphone-insights-2012-nielsen>.
14. Park, N. Hyunjoo Lee. 2014. *Nature of Youth Smartphone Addiction in Korea*. Konkuk University.
15. Putnam R. D. 2000. *Bowling Alone*. Newyork: Simon & Schuster.
16. Trần Hữu Quang. 2006. *Xã hội học báo chí*. TPHCM: Nxb. Trẻ.